

GETTING STARTED

1.

arrives /ə'raɪv/ (v): đến

Phong **arrives** in Hoi An.

(Phong đến Hội An.)

2.

excited /ɪk'saɪtɪd/

(adj): phấn khích

I'm so **excited**.

(Tôi rất phấn khích.)

3.

beautiful /'bju:tɪfl/

(adj): đẹp

It is so **beautiful**.

(Nó thật là đẹp.)

Where shall we go **first**?

(Chúng ta sẽ đi đâu trước?)

5.

left /left/

(adv): bên trái

Take the second turning on the **left**.

(Đi lượt thứ hai bên trái.)

6.

lost /lost/

I think we're **lost**.

(Tôi nghĩ chúng ta đã bị lạc.)

(adj): bị lạc

7.

way /weɪ/

(n): đường

The girl shows them the **way** to Tan ky house.

(Cô gái chỉ cho họ đường đến nhà Tan ky.)

8.

decides /dɪ'saɪd/

(v): quyết định

Phong **decides** to go to Tan Ky house.

(Phong quyết định đến nhà Tấn Kỳ.)

9.

gym /dʒɪm/

(n): phòng tập thể dục

Is that the **gym**?

(Bạn muốn ngồi xuống không?)

10.

again /ə'gen/

(adv): thử lại

No, try **again**.

(Không thử lại.)

A CLOSER LOOK 1

11.

neighborhood /'nei.bə.hʊd/

(n): hàng xóm

Is your **neighborhood** quiet?

(Hàng xóm của bạn có yên tĩnh không?)

12.

noisy /'nɔɪzi/

(adj): ồn ào

It's **noisy** .

(*Thật là ồn ào.*)

13.

quiet /'kwaɪət/

(adj): yên tĩnh

My city is very **quiet**.

(*Thành phố của tôi rất yên tĩnh.*)

14.

busy /'bɪzi/

(adj): bận rộn

The people here are **busy**.

(*Những người ở đây bận rộn.*)

15.

lively /'laɪvli/

(adj): sống động

It is a **lively** place to live in.

(*Đó là một nơi sống động.*)

16.

village /'vɪlɪdʒ/

(n): làng

My **village** is very pretty.

(*Làng tôi rất đẹp.*)

17.

friendly /'frendli/

(adj): thân thiện

The people here are **friendly**.

(Con người ở đây rất thân thiện.)

18.

fantastic /fæn'tæstɪk/

(adj): tuyệt vời

It is a **fantastic** place to be.

(Đó là một nơi tuyệt vời để đến.)

19.

peaceful /'pi:sfl/

(adj): hòa bình, bình yên

The onerous task of finding a **peaceful** solution.

(Nhiệm vụ khó khăn là tìm ra một giải pháp hòa bình.)

20.

convenient /kən'vi:nɪənt/

(adj): thuận tiện

Our local shop has very **convenient** opening hours.

(Cửa hàng địa phương của chúng tôi có giờ mở cửa rất thuận tiện.)

21.

cheap /tʃi:p/

(adj): rẻ

I got a **cheap** flight at the last minute.

(Tôi đã có một chuyến bay giá rẻ vào phút cuối.)

22.

clean /kli:n/

(adj): sạch

Make sure your hands are **clean** before you have your dinner.

(Đảm bảo tay bạn sạch sẽ trước khi ăn tối.)

23.

temple /'templ/

(n): ngôi đền

The roof of the **temple** was held up by a row of thick stone columns.

(Phần mái của ngôi đền được nâng đỡ bởi một hàng cột đá dày.)

24.

cathedral /kə'thi:drəl/

(n): thánh đường

I was woken up by the chimes of the **cathedral** bells.

(Tôi bị đánh thức bởi tiếng chuông thánh đường.)

25.

railway station /'reil.weɪ ,steɪʃən/

(n): nhà ga xe lửa

A taxi had dropped him and his luggage at the main **railway station**.

(Một chiếc taxi đã thả anh ta và hành lý của anh ta tại nhà ga chính.)

26.

square /skweə(r)/

(n): quảng trường

Is there a **square** in your neighborhood?

(Có quảng trường nào trong khu phố của bạn không?)

CLOSER LOOK 2

27.

countryside /'kʌntrisaɪd/

(n): nông thôn

A house in a city is normally more expensive than a house in the **countryside**.

(Một ngôi nhà ở thành phố thường đắt hơn một ngôi nhà ở nông thôn.)

28.

city /'sɪti/

(n): hành phố

Living in the countryside is peaceful than living in a **city**.

(Sống ở nông thôn yên bình hơn sống ở thành phố.)

29.

exciting /ɪk'saɪtɪŋ/

(adj): thú vị

Is living in a city more **exciting** than living in the countryside?

(Sống ở thành phố có thú vị hơn sống ở nông thôn không?)

30.

big /bɪɡ/

(adj): lớn

The square in Hanoi is **big** than the square in Hoi An.

(Quảng trường ở Hà Nội lớn hơn quảng trường ở Hội An.)

31.

weather /'weðə(r)/

(n): thời tiết

The **weather** is hotter.

(Thời tiết nóng hơn.)

32.

traffic /'træfɪk/

(n): giao thông

The streets are wide with less **traffic**.

(Đường phố rộng rãi, ít xe cộ qua lại.)

33.

seafood /'si:fu:d/

(n): hải sản

The **seafood** here is delicious.

(Hải sản ở đây rất ngon.)

34.

delicious /dɪ'liʃəs/

(adj): rất ngon

This wine is **delicious**.

(Rượu này rất ngon.)

35.

wide /waɪd/

(adj): rộng

The river was deep and **wide**.

(Sông sâu và rộng.)

36.

crowded /'kraʊdɪd/

(adj): đông

By ten o'clock the bar was **crowded**.

(Đến mười giờ quán đã đông khách.)

37.

modern /'mɒdn/

(adj): hiện đại

Is Long Son more **modern** than Binh Minh?
(Long Son có hiện đại hơn Bình Minh không?)

COMMUNICATION

38.

cinema /'sɪnəmə/

(n): rạp chiếu phim

Could you tell me the way to the **cinema**?

(Bạn có thể cho tôi biết đường đến rạp chiếu phim không?)

39.

street /stri:t/

(n): đường

Go along this **street**.

(Đi dọc đoạn đường này.)

40.

post office /pəʊst/ /'ɒfɪs/

(n): bưu điện

Where's the **post office**?

(Bưu điện ở đâu?)

41.

left /left/

(adj): bên trái

It's on your **left**.

(Nó ở bên trái của bạn.)

42.

right /raɪt/ (n)

(adj): bên phải

Take the first turning on the **right**.

(Đi ở ngã rẽ đầu tiên ở bên phải.)

43.

start /stɑ:t/

(v): bắt đầu

Let's **start** our tour in Hoi An.

(Hãy bắt đầu chuyến tham quan của chúng tôi tại Hội An.)

44.

tour /tʊə(r)/

(n): đi tham quan

A bus took us on a sightseeing **tour** of the city.

(Một chiếc xe buýt đưa chúng tôi đi tham quan thành phố.)

45.

pagoda /pə'gəʊdə/

(n): chùa

First, go to **pagoda**.

(Đầu tiên, hãy đến chùa.)

46.

museum /mju'zi:əm/

(n): bảo tàng

Next, go to the **museum** of Sa Huynh culture.

(Tiếp theo, đến bảo tàng văn hóa Sa Huỳnh.)

47.

presents /'prez.ənt/

(n): quà

Finally, go to Hoa Nhap Workshop to buy some **presents**.